TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ DĨ AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 164/2018/HNGĐ-ST
Ngày 25-12-2018
V/v tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hoàn

2. Bà Trần Thị Ngọc

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Tố Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An tham gia phiên tòa*:** Bà Đặng Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 610/2018/TLST - HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 180/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thu T, sinh năm 1981; thường trú: Tiểu khu 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh T; tạm trú: Tổ 6A, khu phố T, phường T, thị xã D, tỉnh B. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Thế H , sinh năm 1974; thường trú: Số 112/13, đường Đ, khu phố T, phường T, thị xã D, tỉnh B. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Tổng công ty Thương mại xuất nhập khẩu T – Công ty Cổ phần.
Địa chỉ: Số 63, phường H, thành phố T, tỉnh B.
Người đại diện hợp pháp: Ông Huỳnh Xuân P; địa chỉ Số 63, phường H, thành phố T, tỉnh B; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 06/8/2018). Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.2. Công ty Cổ phần dịch vụ thương mại và x ây dựng địa ốc K; địa chỉ: Lô J, đường N, phường T, thị xã B, tỉnh B.
Người đại diện hợp pháp : Ông Trương Anh H – Giám đốc pháp chế; địa chỉ: 442/119/32, quốc lộ 1, phường A, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh ; là

người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 29/10/2018). Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.3. Ông Lê Xuân T, sinh năm 1950; địa chỉ: Tiểu khu 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh T. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.4. Bà Bùi Thị T, sinh năm 1955; địa chỉ: Tiểu khu 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh T. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.5. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 11, ngõ 470/50, đường N, phường T, quận T, thành phố Hà Nội. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.6. Anh Nguyễn Thế H, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn X, xã H, huyện T, tỉnh T. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.7. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1969; Địa chỉ: Bưu điện huyện T, tỉnh T. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.8. Anh Phùng Văn M, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 33/35, khu phố T, phường D, thị xã D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 05 tháng 6 năm 2018, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thu T trình bày:

Chị Lê Thu T và anh Nguyễn Thế H kết hôn năm 2002 và đã ly hôn năm 2017 theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 695/2017/QĐST-HNGĐ ngày 22/12/2017. Trong thời kỳ hôn nhân, anh H và chị T tạo lập được khối tài sản chung là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc lô F, Ô8 (thửa 1215), đường N, khu đô thị thương mại dịch vụ S, khu phố T, phường D, thị xã D, tỉnh B, diện tích đo đạc thực tế 95m^2 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 16312 ngày 08/6/2018 cho anh Nguyễn Thế H; 01 căn nhà và 13 căn phòng trọ nằm trên diện tích đất 166m^2, thuộc thửa đất 985, tờ bản đồ số 11 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 368552 được UBND thị xã D cấp ngày 10/9/2009 cho anh Nguyễn Thế H. Các tài sản khác, vật dụng trong gia đình chị T không tranh chấp.

Về nguồn gốc lô đất F, Ô8 (thửa 1215) do anh H, chị T mua từ nguồn tiền trong thời kỳ hôn nhân, anh chị đã nhiều lần mua bán đất, trong đó lần cuối cùng năm 2014 anh chị bán phần đất tại khu phố T, phường D, thị xã D được 1.100.000.000 đồng và anh H dùng số tiền này để mua lại phần đất tại lô F, Ô8 (thửa 1215), đường N, khu đô thị thương mại dịch vụ S, khu phố T, phường D, thị xã D, tỉnh B với giá 1.045.000.000 đồng. Nguồn gốc căn nhà và 13 căn phòng trọ được xây dựng vào năm 2012, tiền xây dựng khoảng 1.000.000.000 đồng, trong đó cha mẹ chị T cho 350.000.000 đồng, cha mẹ anh H cho 200.000.000 đồng, số còn lại là tiền chung của anh H và chị T. Nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản cho chị T 50% giá trị tài sản chung của anh H và chị T; chị T yêu cầu nhận lô đất T1, Ô8, giao cho anh H căn nhà và 13 căn phòng trọ và thanh toán giá trị chênh lệch. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T đồng ý giao cho anh H toàn bộ tài sản tranh chấp là lô đất thửa 1215, căn nhà ở và 13 căn phòng trọ; chị T nhận số tiền 1.100.000.000 đồng.

Bị đơn anh Nguyễn Thế H trình bày: Thống nhất với phần trình bày của chị T đối phần tài sản là căn nhà và 13 căn phòng trọ được hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng. Đối với lô F, Ô 8, đường N, khu đô thị thương mại dịch vụ S, khu phố T, phường D, thị xã D, tỉnh B là tài sản anh H mua cùng các anh chị em gồm: Nguyễn Thị H, Nguyễn Thế H, Nguyễn Thị T, nên đây không phải là tài sản chung của anh H và chị T tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, anh H chỉ đồng ý chia cho chị T số tiền 600.000.000 đồng là một phần giá trị của căn nhà và 13 căn phòng trọ. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh H cũng đồng ý giao cho chị T số tiền 1.100.000.000 đồng; anh nhận toàn bộ tài sản đang tranh chấp. Các tài sản khác, vật dụng trong gia đình anh H thống nhất không tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tổng công ty TM XNK T – Công ty Cổ phần do ông Huỳnh Xuân P trình bày: Ngày 12/8/2015, công ty T có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với anh Nguyễn Thế H đối với phần đất có diện tích 95m^2, lô F, ô số 8, tờ bản đồ số 11AB tọa lạc Khu đô thị thương mại dịch vụ S, khu phố T, phường D, thị xã D, tỉnh B với giá chuyển nhượng 940.500.000 đồng, anh H đã thanh toán được 90% giá trị chuyển nhượng tương đương 846.460.000 đồng, số tiền còn lại là 94.040.000 đồng anh H phải tiếp tục thanh toán. Nay chị T khởi kiện anh H yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất nói trên thì anh H phải tiếp tục thanh toán hết số tiền còn lại và tiền thuế trước bạ theo quy định. Sau khi anh H hoàn tất nghĩa vụ thanh toán, công ty sẽ bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh H và sự chứng kiến của chị T. Việc chị T khởi kiện anh H yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn phía công ty không có ý kiến về yêu cầu này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần dịch vụ thương mại và xây dựng địa ốc K do ông Trương Anh H đại diện trình bày:* Năm 2014, công ty K có hợp tác với công ty T để giới thiệu dự án và tìm kiếm khách hàng có nhu cầu giao dịch bất động sản đối với dự án tại Khu đô thị thương mại dịch vụ S, khu phố T, phường D, thị xã D. Ngày 13/9/2014, công ty K lập giấy biên nhận cọc để anh H nhận chuyển nhượng phần đất tại lô F, Ô8, đường N, khu đô thị thương mại dịch vụ S, khu phố T, phường D, thị xã D, tỉnh B. Quá trình thực hiện hợp đồng, anh H đã thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận với công ty, sau đó công ty K chuyển giao số tiền lại cho công ty T. Hiện tại, công ty K đã hoàn tất mọi nghĩa vụ liên quan đến giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất nói trên nên không có ý kiến gì đối với hợp đồng đặt cọc giữa công ty K và anh H cũng như không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thu T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Xuân T và bà Bùi Thị T trình bày:* Ông bà là cha mẹ của chị Lê Thu T, trước đây năm 2004 ông bà có cho anh H, chị T số tiền 70.000.000 đồng để mua đất, hiện tại phần đất cũ anh chị đã bán đi và mua lại lô đất F, Ô8. Ông bà không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thu T cũng như không đòi lại số tiền 70.000.000 đồng đã cho anh chị.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thế H, chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị T trình bày:* Các ông, bà thống nhất với phần trình bày của anh Nguyễn Thế H đối với lô đất F, Ô 8, đường N, khu đô thị thương mại dịch vụ S, khu phố T, phường D, thị xã D, tỉnh B có nguồn gốc do các anh chị em cùng mua chung và không đồng ý với yêu cầu chia phần đất này của chị Lê Thu T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phùng Văn M trình bày:* Ngày 01/9/2018 anh M có thuê của chị T phần đất tại lô F, Ô 8, đường N, khu đô thị thương mại dịch vụ S, khu phố T, phường D, thị xã D, tỉnh B, thời hạn thuê 01 năm, giá thuê 4.000.000 đồng, mục đích thuê để làm kho chứa đồ. Anh và chị T có làm hợp đồng thuê viết tay. Sau khi anh M thuê đất đã đầu tư thêm nhà tạm trị giá 40.000.000 đồng. Nay chị T tranh chấp với anh H đối với phần đất này anh M không có ý kiến gì, nếu có phát sinh tranh chấp với chị T thì anh M sẽ yêu cầu giải quyết thành một vụ án khác.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thể hiện: Phần đất tranh chấp có diện tích 95m^2 có giá trị 25.000.000 đồng/m^2, thành tiền 2.375.000.000 đồng; căn nhà có diện tích 82,5m^2 x 4.800.000 đồng/m^2 x 60% = 237.600.000 đồng và 13 căn phòng trọ x 300,75m^2 x 4.800.000 đồng/m^2 x 60% = 866.160.000 đồng. Tổng giá trị nhà và đất tranh chấp 3.478.760.000 đồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa đã tuân thủ đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội dung: Xét thấy tại phiên tòa các đương sự tự thỏa thuận về việc chia tài sản chung, việc thỏa thuận là tự nguyện, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Những người có quyền lợi, nghĩa vị liên quan Tổng công ty TM XNK T – Công ty Cổ phần (Công ty T); công ty Cổ phần dịch vụ thương mại và xây dựng địa ốc K (Công ty K), ông Lê Xuân T, bà Bùi Thị T, anh Nguyễn Thế H, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T và anh Phùng Văn M có yêu cầu giải quyết vắng mặt, căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Đối với căn nhà có diện tích 82,5m^2 và 13 căn phòng trọ có diện tích 300,75m^2, tại phiên tòa chị T và anh H thống nhất là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh chị. Do đó, Tòa án xác định đây là tài sản chung của anh H và chị T.

[3] Đối với phần đất có diện tích 95m^2 tại lô F, Ô 8, đường N, khu đô thị thương mại dịch vụ S, khu phố T, phường D, thị xã D, tỉnh B, trong quá trình tố tụng anh Nguyễn Thế H cho rằng đây là tài sản do anh và các anh chị em trong gia đình cùng góp tiền mua chung. Quá trình tố tụng những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Thế H và chị Nguyễn Thị H cùng cho rằng phần đất này là tài sản chung của các anh, chị với anh Nguyễn

Thế H nhưng chị T không thừa nhận; anh H, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Thế H và chị Nguyễn Thị H không xuất trình được chứng cứ chứng minh có sự góp tiền mua chung lô đất này. Hợp đồng đặt cọc với Công ty K, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với Công ty T và tất cả các chứng từ chuyển tiền đặt cọc, thanh toán cho lô đất này đều đứng tên anh Nguyễn Thế H. Thời điểm thực hiện việc nhận chuyển nhượng lô đất này là trong thời kỳ hôn nhân của anh H và chị T. Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: "*1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thoả thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. ... 3. Trong trường hợp không có chứng cứ chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó là tài sản chung.*". Tại phiên tòa, anh H và chị T cùng thống nhất lô đất này là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh chị. Vì vậy, có căn cứ xác định lô đất này là tài sản chung của chị T và anh H.

[4] Về việc phân chia tài sản: Tại phiên tòa, chị T và anh H thống nhất thỏa thuận: Chị T giao toàn bộ tài sản nhà, đất đang tranh chấp cho anh H và anh H thanh toán lại cho chị T số tiền 1.100.000.000 đồng. Xét thấy sự thỏa thuận của chị T và anh H là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Hợp đồng chuyển nhượng lô đất F, Ô 8 hiện tại anh H còn nợ Công ty T số tiền 94.000.000 đồng, anh H có trách nhiệm thanh toán hết số tiền còn lại để Công ty T bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh H sử dụng.

[6] Đối với hợp đồng thuê đất liên quan đến lô đất F, Ô 8 do chị Lê Thu T và anh Phùng Văn M ký kết vào ngày 01/9/2018. Lô đất này là tài sản chung của anh H và chị T nhưng chị T thỏa thuận cho anh M thuê không được sự đồng ý của anh H, hợp đồng cho thuê trong thời gian Tòa án đang thụ lý giải quyết tranh chấp đối với lô đất này. Do đó, hợp đồng thuê đất giữa chị T và anh M không phát sinh hiệu lực. Nay phần đất này được chia cho anh H, vì vậy anh M có trách nhiệm tháo dỡ di dời toàn bộ tài sản trên đất để giao lại đất cho anh H quản lý, sử dụng. Ý kiến của anh M trong quá trình tố tụng xác định quan hệ hợp đồng thuê đất giữa chị T và anh M nếu có phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết thành một vụ á n khác. Chị T cũng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Do đó, Tòa án không giải quyết quyền lợi, nghĩa vụ của anh M, chị T liên quan đến hợp đồng thuê đất giữa hai bên. Trường hợp anh M muốn tiếp tục thuê thì phải thương lượng và ký kết hợp đồng thuê đất với anh H theo đúng quy định của pháp luật.

[7] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản sau khi ly hôn của chị Lê Thu T và ý kiến đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An về việc giải quyết vụ án.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thu T và Anh Nguyễn Thế H phải chịu theo quy định của pháp luật.

[9] Về chi phí tố tụng: Chị Lê Thu T và Anh Nguyễn Thế H mỗi người phải chịu ½ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 35, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 2 Điều 147, các Điều 157, 158, 165, 166, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự,

1. Phân chia tài sản chung của chị Lê Thu T và anh Nguyễn Thế H như sau:

1.1. Chị Lê Thu T giao cho Anh Nguyễn Thế H quản lý, sử dụng và sở hữu các tài sản sau:

- Diện tích đất 95m^2 thuộc thửa đất số 1215 (lô F, ô số 8), tờ bản đồ số 11AB tọa lạc Khu đô thị thương mại dịch vụ S, khu phố T, phường D, thị xã D, tỉnh B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 16312 ngày 08/6/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho anh Nguyễn Thế H (có sơ đồ kèm theo).

- 01 căn nhà diện tích 82,5m^2, kết cấu: Nhà ở loại 03 tầng (nền gạch men, tường gạch xây tô, mái tôn) và 13 căn phòng trọ di ện tích 300,75m^{2,} kết cấu: Nhà 02 tầng (nền gạch men, tường gạch xây tô, mái tôn) (trên diện tích đất 166m^2, thuộc thửa đất 985, tờ bản đồ số 11 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 368552 do UBND thị xã D cấp ngày 10/9/2009 cho anh Nguyễn Thế H).

1.2. Anh Nguyễn Thế H thanh toán cho chị Lê Thu T số tiền 1.100.000.000 (một tỷ một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày chị Lê Thu T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Nguyễn Thế H không thanh toán số tiền trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Anh Nguyễn Thế H chịu trách nhiệm thanh toán cho Tổng công ty thương mại xuất nhập khẩu T – Công ty Cổ phần số tiền nhận chuyển nhượng còn lại (94.000.000 đồng) đối với lô đất 95m^2 thuộc thửa đất số 1215 (lô F, ô số

8), tờ bản đồ số 11AB tọa lạc K hu đô thị thương mại dịch vụ S , khu phố T , phường D, thị xã D, tỉnh B.

3. Anh Phùng Văn M có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ nhà tạm (kết cấu: nhà tiền chế, nền đất, tường gạch xây lửng + lưới B40 + tôn, mái tôn, diện tích đã đầu tư trên thửa đất 1215 (lô F, ô số 8), tờ bản đồ số 11AB tọa lạc khu đô thị thương mại dịch vụ S, khu phố T, phường D, thị xã D, tỉnh B để giao lại đất cho anh Nguyễn Thế H. Quyền lợi, nghĩa vụ giữa chị Lê Thu T và anh Phùng Văn M liên quan đến hợp đồng thuê đất giữa hai bên được giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Thế H phải chịu 79.575.200 (Bảy mươi chín triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm) đồng. Chị Lê Thu T phải chịu 45.000.000 (Bốn mươi lăm triệu) đồng, được khấu trừ 4.050.000 (bốn triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0019581 ngày 12/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D; chị Lê Thu T còn phải nộp 40.950.000 (bốn mươi triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng.

5. Chi phí tố tụng (xem xét thẩm định tại chỗ và định giá): Chị Lê Thu T phải chịu 1.765.000 (một triệu bảy trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp. Anh Nguyễn Thế H phải nộp 1.765.000 (một triệu bảy trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng để thanh toán lại cho chị Lê Thu T.

6. Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi , nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thị xã Dĩ An (01);
- CCTHA DS thị xã Dĩ An (01);
- Đương sự (02);
- Lưu: VT, HS (02).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Mỹ Thanh